

Số: 263/QĐ-LTT-KT&ĐBCL      Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấm thi bổ sung kết thúc học phần (kỳ thi chính) Học kỳ I năm học 2014-2015  
Bậc đào tạo: Trung cấp chuyên nghiệp – Khóa 2014

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo TP.HCM về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BGD&ĐT ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy chế đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay cấm thi bổ sung kết thúc học phần (kỳ thi chính) Học kỳ I năm học 2014-2015 của học sinh trung cấp chuyên nghiệp – Khóa 2014 gồm: 62 học sinh (danh sách đính kèm).

**Điều 2.** Học sinh bị cấm thi kết thúc học phần nào thì phải nhận điểm “0” của học phần đó để tính điểm học phần và phải đăng ký học lại để trả nợ học phần.

**Điều 3.** Các phòng, khoa và học sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *M*

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KT&ĐBCL.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
CAO ĐẲNG  
KỸ THUẬT  
LÝ TỰ TRỌNG  
TP. HỒ CHÍ MINH  
\*  
Lương Xuân Chính

**DANH SÁCH HỌC SINH CẨM THI BỔ SUNG KẾT THÚC HỌC PHẦN  
( KỲ THI CHÍNH )**

**HỌC KỲ I NĂM HỌC 2014 - 2015**

**Bậc đào tạo: TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP - KHÓA 2014**

( Kèm theo Quyết định số: 263 /QĐ-LTT-KT&ĐBCL ngày 11 tháng 3 năm 2015  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh )

| TT | Họ và tên         |               | Lớp      | Học phần bị<br>cẩm thi | Lý do cẩm thi       |                 | %       | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------|----------|------------------------|---------------------|-----------------|---------|---------|
|    |                   |               |          |                        | Điểm<br>TB <<br>3.0 | Số tiết<br>vắng |         |         |
| 1  | Ngô Đại           | <i>Phi</i>    | 14TC-CKT | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,0                 | 16 / 75         | 21.33%  |         |
| 2  | Lê Ngọc           | <i>Sơn</i>    | 14TC-CKT | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,4                 | / 75            |         |         |
| 3  | Nguyễn Minh       | <i>Tân</i>    | 14TC-CKT | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,4                 | 16 / 75         | 21.33%  |         |
| 4  | Nguyễn Thành      | <i>Trình</i>  | 14TC-CKT | Hình họa - Vẽ kỹ thuật |                     | 36 / 75         | 48.00%  |         |
| 5  | Nguyễn Quốc       | <i>Việt</i>   | 14TC-CKT | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,3                 | / 75            |         |         |
| 6  | Đào Huy           | <i>Cường</i>  | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            | 2,6                 | 16 / 30         | 53.33%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 2,0                 | 10 / 30         | 33.33%  |         |
| 7  | Trần Đình         | <i>Hà</i>     | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 12 / 30         | 40.00%  |         |
| 8  | Võ Minh           | <i>Hiếu</i>   | 14TC-Đ1  | Vật liệu điện          |                     | 10 / 30         | 33.33%  |         |
| 9  | Hồ Lê Quốc        | <i>Kiệt</i>   | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 14 / 30         | 46.67%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 0,4                 | 14 / 30         | 46.67%  |         |
| 10 | Trần Tuấn         | <i>Kiệt</i>   | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 8 / 30          | 26.67%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 2,6                 | 9 / 30          | 30.00%  |         |
| 11 | Nguyễn Viết       | <i>Lâm</i>    | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            | 1,6                 | 28 / 30         | 93.33%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 0,0                 | 30 / 30         | 100.00% |         |
| 12 | Võ Tấn            | <i>Nam</i>    | 14TC-Đ1  | Vật liệu điện          |                     | 8 / 30          | 26.67%  |         |
| 13 | Đinh Hoàng Đức    | <i>Nhân</i>   | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            | 0,0                 | 28 / 30         | 93.33%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 0,0                 | 24 / 30         | 80.00%  |         |
| 14 | Phạm Văn          | <i>Phương</i> | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            | 0,0                 | 30 / 30         | 100.00% |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 0,0                 | 28 / 30         | 93.33%  |         |
| 15 | Võ Trần Tấn       | <i>Sang</i>   | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 14 / 30         | 46.67%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 2,0                 | 14 / 30         | 46.67%  |         |
| 16 | Nguyễn Thanh      | <i>Sơn</i>    | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 12 / 30         | 40.00%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          |                     | 10 / 30         | 33.33%  |         |
| 17 | Nguyễn Hoàng      | <i>Thạch</i>  | 14TC-Đ1  | Vật liệu điện          |                     | 9 / 30          | 30.00%  |         |
| 18 | Nguyễn Thái       | <i>Thanh</i>  | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 9 / 30          | 30.00%  |         |
| 19 | Nguyễn Phúc       | <i>Thiện</i>  | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 18 / 30         | 60.00%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 1,6                 | 20 / 30         | 66.67%  |         |
| 20 | Nguyễn Dương Ngọc | <i>Tinh</i>   | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            | 0,0                 | 28 / 30         | 93.33%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          | 1,6                 | 26 / 30         | 86.67%  |         |
| 21 | Nguyễn Thanh      | <i>Vũ</i>     | 14TC-Đ1  | Khí cụ điện            |                     | 8 / 30          | 26.67%  |         |
|    |                   |               |          | Vật liệu điện          |                     | 8 / 30          | 26.67%  |         |
| 22 | Thái Hoàng        | <i>Duy</i>    | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 60 / 60         | 100.00% |         |
| 23 | Nguyễn Văn        | <i>Huấn</i>   | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 15 / 60         | 25.00%  |         |
| 24 | Phạm Công         | <i>Khanh</i>  | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 18 / 60         | 30.00%  |         |
| 25 | Đỗ Nguyễn Hoàng   | <i>Lê</i>     | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 28 / 60         | 46.67%  |         |
| 26 | Võ Thanh          | <i>Nam</i>    | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 28 / 60         | 46.67%  |         |

| TT | Họ và tên        |              | Lớp      | Học phần bị<br>cấm thi | Lý do cấm thi       |                 | %       | Ghi chú |
|----|------------------|--------------|----------|------------------------|---------------------|-----------------|---------|---------|
|    |                  |              |          |                        | Điểm<br>TB <<br>3,0 | Số tiết<br>vắng |         |         |
| 27 | Huỳnh Thương     | <i>Lộc</i>   | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 23 / 60         | 38.33%  |         |
| 28 | Trần Nguyễn Công | <i>Trí</i>   | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 20 / 60         | 33.33%  |         |
| 29 | Lê Thành         | <i>Tự</i>    | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 17 / 60         | 28.33%  |         |
| 30 | Nguyễn Thanh     | <i>Tùng</i>  | 14TC-ĐL1 | Kỹ thuật nhiệt         |                     | 29 / 60         | 48.33%  |         |
| 31 | Nguyễn Minh      | <i>Cường</i> | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 15 / 45         | 33.33%  |         |
| 32 | Lê               | <i>Đăng</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 18 / 45         | 40.00%  |         |
| 33 | Đỗ Văn           | <i>Diên</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 18 / 45         | 40.00%  |         |
|    |                  |              |          | Giáo dục chính trị     | 2,6                 | 30 / 75         | 40.00%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,3                 | 44 / 75         | 58.67%  |         |
| 34 | Nguyễn Đình      | <i>Dương</i> | 14TC-Ô1  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,1                 | 36 / 75         | 48.00%  |         |
| 35 | Trần Văn Nguyên  | <i>Em</i>    | 14TC-Ô1  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,7                 | 24 / 75         | 32.00%  |         |
|    |                  |              |          | Giáo dục chính trị     |                     | 18 / 75         | 24.00%  |         |
| 36 | Nguyễn Thanh     | <i>Hải</i>   | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 27 / 45         | 60.00%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,2                 | 24 / 75         | 32.00%  |         |
| 37 | Lê Ngọc          | <i>Hưng</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 16 / 45         | 35.56%  |         |
|    |                  |              |          | Giáo dục chính trị     |                     | 18 / 75         | 24.00%  |         |
| 38 | Trịnh Thế        | <i>Linh</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 21 / 45         | 46.67%  |         |
| 39 | Nguyễn Thành     | <i>Lộc</i>   | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 24 / 45         | 53.33%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,9                 | 28 / 75         | 37.33%  |         |
| 40 | Lê Hoàng         | <i>Long</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 18 / 45         | 40.00%  |         |
| 41 | Lê Hoàng         | <i>Thông</i> | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 18 / 45         | 40.00%  |         |
| 42 | Nguyễn Minh      | <i>Tiến</i>  | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 21 / 45         | 46.67%  |         |
| 43 | Nguyễn Ngọc      | <i>Vũ</i>    | 14TC-Ô1  | Cơ lý thuyết           |                     | 21 / 45         | 46.67%  |         |
| 44 | Hoàng Văn        | <i>Bình</i>  | 14TC-Ô2  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,2                 | / 75            |         |         |
| 45 | Thị Thành        | <i>Công</i>  | 14TC-Ô2  | Anh văn 1              |                     | 18 / 60         | 30.00%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 1,6                 | 24 / 75         | 32.00%  |         |
| 46 | Trần Quốc        | <i>Đạt</i>   | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 15 / 45         | 33.33%  |         |
| 47 | Trần Thanh       | <i>Điện</i>  | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 15 / 45         | 33.33%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,4                 | 36 / 75         | 48.00%  |         |
| 48 | Võ Hoài          | <i>Đoan</i>  | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 15 / 45         | 33.33%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2,1                 | 32 / 75         | 42.67%  |         |
| 49 | Trần Công        | <i>Đức</i>   | 14TC-Ô2  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 0,7                 | 16 / 75         | 21.33%  |         |
| 50 | Du Chí           | <i>Khang</i> | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 15 / 45         | 33.33%  |         |
| 51 | Đặng Hoài        | <i>Lâm</i>   | 14TC-Ô2  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 0,8                 | 60 / 75         | 80.00%  |         |
| 52 | Đào Thanh        | <i>Liêm</i>  | 14TC-Ô2  | Anh văn 1              |                     | 21 / 60         | 35.00%  |         |
| 53 | Ngô Thái         | <i>Ngọc</i>  | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 18 / 45         | 40.00%  |         |
|    |                  |              |          | Anh văn 1              |                     | 18 / 60         | 30.00%  |         |
| 54 | Phạm Ngọc        | <i>Quyển</i> | 14TC-Ô2  | Anh văn 1              |                     | 32 / 60         | 53.33%  |         |
| 55 | Huỳnh Duy        | <i>Thiện</i> | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 24 / 45         | 53.33%  |         |
|    |                  |              |          | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 0,6                 | 40 / 75         | 53.33%  |         |
| 56 | Hòa Văn          | <i>Trung</i> | 14TC-Ô2  | Hình họa - Vẽ kỹ thuật | 2                   | 16 / 75         | 21.33%  |         |
| 57 | Lê Văn           | <i>Tương</i> | 14TC-Ô2  | Cơ lý thuyết           |                     | 24 / 45         | 53.33%  |         |
| 58 | Nguyễn Minh      | <i>Luân</i>  | 14TC-QTM | Giáo dục chính trị     |                     | 35 / 75         | 46.67%  |         |
| 59 | Đoàn Tất         | <i>Thắng</i> | 14TC-QTM | Giáo dục chính trị     |                     | 29 / 75         | 38.67%  |         |
| 60 | Phạm Phú         | <i>Duy</i>   | Học lại  | Vật liệu điện          | 0,0                 | 30 / 30         | 100.00% |         |
| 61 | Phạm Văn         | <i>Ngoan</i> | Học lại  | Anh văn 1              |                     | 60 / 60         | 100.00% |         |
| 62 | Ngô Quang        | <i>Tuấn</i>  | Học lại  | Anh văn 1              |                     | 60 / 60         | 100.00% |         |

Tổng cộng danh sách có 62 học sinh.